TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 373 /2024/DS-PT
Ngày: 16/7/2024
V/v tranh chấp "Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**

Các Thẩm phán: Bà **Đỗ Thị Minh Nguyệt**

Ông **Lê Thanh Vân**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Võ Tấn Dũ**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Bà **Bùi Thị Thanh Bạch** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp:" *Quyền sử dụng đất* "**.**

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 169/2023/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 862/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1954. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Đặng Công C, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp N, xã H 3, huyện T, Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền số 002742, quyển số 06-SCT/CK, ĐC ngày 07 tháng 6 năm 2023) (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Văn T:

- Luật sư Trần Xuân T1 – Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Trần Thị M, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Phạm Duy M1, sinh năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: A N, khu phố A, phường B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 12 năm 2021)

2.2 Ông Phạm Văn D, sinh năm 1972 (chết năm 2019);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1969;
- Bà Phạm Thị Xa P, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

- Ông Phạm Rắc M2, sinh năm 1994. (Vắng mặt).
- Ông Phạm Rắc X, sinh năm 1997. (Vắng mặt).
- Ông Phạm Rắc P1, sinh năm 2001. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1955. (Vắng mặt).

3.2 Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1991. (Vắng mặt).

3.3 Ông Huỳnh Thanh H, sinh năm 1987. (Vắng mặt).

3.4 Bà Trần Thị Ngọc D1, sinh năm 1989. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

3.5 Bà Huỳnh Thị A, sinh năm 1930 (chết 2020)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị A*:*

- Ông Phạm Văn B, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

- Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

- Ông Phạm Văn P2, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

- Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

3.6 Bà Phạm Thị Xa P, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

3.7 Ông Phạm Rắc M2, sinh năm 1994. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

3.8 Ông Phạm Rắc X, sinh năm 1997. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

3.9 Ông Phạm Rắc P1, sinh năm 2001. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố G, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Huỳnh Công T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn ông* Huỳnh Văn T *và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông* Huỳnh Văn T *trình bày:*

Ông Huỳnh Văn T có các thửa đất số 828, diện tích 1.120m^2 và đã tách thửa tặng cho anh N, anh T5 204m^2 nên chỉ còn lại 916m^2; thửa 830, diện tích 130m^2, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00306/MX.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 06 tháng 10 năm 1997 cho hộ ông Huỳnh Văn T đứng tên. Địa chỉ thửa đất: Ấp M, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Hai thửa đất này giáp ranh với thửa 829 của ông Phạm Văn D tại vị trí hướng tây. Nguồn gốc do cha mẹ ông T tặng cho bà Huỳnh Thị A, khi tặng cho thì có nói là cho 270m^2. Quá trình sử dụng ông D và bà M lấn chiếm qua thửa 828 và 830 của ông T với diện tích 248,59 m^2 gồm 03 phần: Phần thửa 830 là 24,6m^2, 6,19m^2 (*Theo sơ đồ đo đạc thì ghi thiếu phần tranh chấp 6,19m^2*); thửa 828 là 49,7m^2 và 168,1m^2. Phần diện tích đất ao trước đây cha ông Trực trồng cây lâu năm gồm 04 cây dừa, 03 cây me, 04 cây trâm bầu, 01 cây mai trắng, 01 cây dầu gió, 01 bụi bông mủ, 01 bụi dâm bụt và 01 cây dừa xung quanh ao. Phần lấn chiếm hiện nay ông D đã xây nhà, làm hàng rào, trán sân xi măng, các cây trồng đã đốn hết không còn trên đất.

Do vậy, ông Huỳnh Văn T yêu cầu giải quyết như sau:

- Buộc bà Trần Thị M và các thành viên hộ gia đình có nghĩa vụ trả cho hộ ông T phần đất lấn chiếm diện tích 248,59m^2 (gồm 24,6m^2 + 6,19m^2 thuộc thửa đất số 830 và 49,7m^2 + 168,1m^2 thuộc thửa đất số 828).

- Buộc bà Trần Thị M và các thành viên hộ phải di dời tài sản là công trình xây dựng ra khỏi thửa đất để ông T có lối đi từ đất nhà ông sang phần đất ao.

* *Đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh* Phạm Duy M1 *trình bày*:

Nguồn gốc Thửa 829 do ông Phạm Văn D được thừa kế của cha ông. Ngày 27 tháng 10 năm 2008 ông D được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H07719V-TT với diện tích 570m^2, tờ bản đồ số 01. Thửa đất này giáp ranh với thửa 828 và 830 của hộ ông Huỳnh Văn T. Phía ông D và bà M sử dụng ổn định từ năm 1997, có xây nhà kiên cố. Năm 2016, Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết tranh chấp, có hiệu lực pháp luật thì phía ông D, bà M đã sửa chữa lại nhà, xây hàng rào kiên cố trên phần đất giáp ranh với ông T. Bà Trần Thị M thừa nhận chuồng vịt, nhà kho, tất cả cây trồng xung quanh ao trước đây là của ông T và hiện nay đã tháo dỡ và đốn hết cây trồng trên đất.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu giao trả đất, bà M và các con của bà không đồng ý với các căn cứ sau:

- Nguyên đơn không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể chứng minh bị đơn lấn chiếm đất;

- Ranh đất hai thửa ổn định;

- Quyền sử dụng đất của ông D đã được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp hợp lệ;

- Đất ông D bị giảm so với diện tích được cấp. Ông T yêu cầu như vậy là vô lý bởi diện tích đất ông D được cấp là 570m^2, hiện nay chỉ còn 460,9m^2 trong đó có cả phần tranh chấp nếu trừ 248,59m^2.

Bản án sơ thẩm số 169/2023/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 92, 147, 157, 158, 165, 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 175; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 4, 9, 10, 11, 49, 50 Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ khoản 24 Điều 3, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Xử: **Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện ông** Huỳnh Văn T**:**

- Buộc bà Trần Thị M và thành viên trong hộ gồm chị Phan Thị Sa P3, anh Phạm Rắc M2, anh Phạm Rắc X cùng có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn T giá trị tính bằng tiền Việt Nam đồng với số tiền 15.881.200 đồng (*Mười lăm triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm đồng*) của phần đất lấn chiếm diện tích: đất ao là 34,4m^2 thửa 830; diện tích đất CLN 49,7m^2 và 168,1m^2 thửa 828, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00306/MX.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06 tháng 10 năm 1997 cho hộ ông Huỳnh Văn T đứng tên. Địa chỉ thửa đất: Ấp M, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo các đương sự.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T.

- Bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu tranh luận:** Phần nhận định và quyết định của bản án DSST không rõ ràng, có mâu thuẫn với nhau; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T nhưng buộc bị đơn trả bằng tiền mà không trả quyền sử dụng đất là không hợp lý (có bản luận cứ kèm theo). Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, S bản án dân sự sơ thẩm, buộc bị đơn trả cho ông Trực diện tích đất ao là 34,4m^2 thửa 830; diện tích đất CLN 49,7m^2 và 168,1m^2 thửa 828 (tổng cộng 252,2m^2) và di dời toàn bộ các công trình xây dựng trên đất lấn chiếm của ông T.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn hoàn trả giá trị diện tích 24,6m2 đất lấn chiếm cho nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật và thực tế sử dụng đất. Tuy nhiên nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm không giống nhau, không thống nhất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Đơn kháng cáo nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp: "quyền sử dụng đất" là phù hợp quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Ông Huỳnh Văn T yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc bà Trần Thị M và các thành viên trong hộ trả cho ông phần đất có diện tích lấn chiếm là 248,59m^2 hiện bà M quản lý sử dụng, xét thấy:

- Xét Nguyên đơn và bị đơn thống nhất diện tích tranh chấp tổng cộng là 242,4m^2 (168,1 + 49,7 + 24,6) theo "*Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất*" ngày 09/02/2022. Toàn bộ diện tích tranh chấp do bà M và các thành viên trong hộ trực tiếp quản lý sử dụng, trên phần đất có các công trình xây dựng, gồm: cổng rào; hàng rào gạch lưới B40 diện tích 44,72m^2; hàng rào gạch diện tích 101,54m^2; sân diện tích 74,30m^2; bàn thông thiên; mái che trước diện tích 37,74m^2; mái che sau bằng tole diện tích 29,80m^2; mái che sau bằng fibro xi măng diện tích 14,50m^2; 01cái hồ nước 2,27m^3; giá trị quyền sửa dụng đất và tài sản gắn liền với đất tranh chấp theo chứng thư thẩm định giá ngày 15/4/2022. Căn cứ điều 92 Bộ luật tố tụng, xác định tình tiết trên là có thật.

[3.1] Đối với quyền sử dụng đất tranh chấp diện tích 49,7m^2 và 168,1m^2:

- Xét quyền sử dụng đất của ông T: Theo Mục kê của Ủy ban nhân dân xã T và giấy chứng nhận QSDĐ thể hiện thửa 830 diện tích 130m^2 đất ao và thửa 828 diện 916m^2 đất ONT+CLN. Kết quả đo đạc thực tế Thửa 828 diện tích thực tế đang sử dụng là 666,2m^2, giảm 249,8m^2 so với số liệu được cấp trên giấy chứng nhận.

- Xét quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn D (bà Trần Thị M): Theo Mục kê của Ủy ban nhân dân xã T và giấy chứng nhận QSDĐ thể hiện thửa 829 diện tích 570m^2 đất ONT+CLN. Kết quả đo đạc thực tế Thửa 829 diện tích 218,5m^2, giảm 315,5m^2 so với diện tích được cấp.

Như vậy, đo đạc thực tế thì thể hiện quyền sử dụng đất của các đương sự thửa 828 và 829 đều giảm so với số liệu được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1997 thì căn cứ diện tích bản đồ không ảnh hoặc cấp theo diện tích kê khai của người sử dụng đất, không có đo đạc thực tế nên diện tích có chênh lệch do sai số.

- Xét quá trình đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông T đăng ký kê khai thửa 828 và 830; ông H2 (cha ông D) đăng ký kê khai thửa 829. Năm 1997, hai bên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thống nhất hình dạng, diện tích thửa đất không có tranh chấp.

Xét hình dạng thửa đất theo trích lục bản đồ địa chính và sơ đồ trên giấy chứng nhận QSDĐ thể hiện giữa thửa đất 830 và thửa 828 của ông T có một phần diện tích thuộc thửa 829 của ông D, bà M (thửa 830 và thửa 828 không liền nhau; Ranh giới cạnh phía Tây thửa 828 giáp cạnh phía Đông thửa 829 (phía Bắc thửa 829 giáp đất bà Đặng Thị Ú); phía Nam thửa 828 giáp với thửa đất số 832 không có đoạn nào giáp với thửa 829.

Xét quá trình sử dụng đất, hai bên đều thừa nhận nguồn gốc đất là của cha mẹ của ông T, bà A (mẹ ông D) cho ông, bà sử dụng, không có ranh giới cụ thể, cũng không có cột mốc phân biệt diện tích của hai bên. Do vậy, Căn cứ vào hiện trạng sử dụng, các công trình xây dựng của hai bên, HĐXX cấp sơ thẩm và phúc thẩm (lần 1) xác định: Ranh giới thửa đất 828 và 829 là đường đi qua điểm giữa khoảng cách giữa tường nhà ông T và nhà ông D và công nhận ông T được quyền sử dụng 57m^2, thuộc thửa 828; ông D, bà M được quyền sử dụng 183,1m^2 thuộc thửa 829. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Cơ quan Thi hành án đã tổ chức thi hành án, giao quyền sử dụng đất cho các bên; bà M đã xây dựng hàng rào kiên cố đúng vị trí được giao. Xét thấy, theo quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/2019/KN-DS ngày 19/3/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao đều nhận định Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định ranh giới thửa đất số 828 và 829 là phù hợp.

Xét sau khi bản án sơ thẩm và phúc thẩm bị Tòa án nhân dân cấp cao hủy án, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định lại phía ông T xác định ranh giới quyền sử dụng đất và vị trí tranh chấp không đúng với vị trí khởi kiện ban đầu, ông T cũng không xác định được quyền sử dụng đất của ông bị mất nằm tại vị trí nào. Các công trình xây dựng trước đây là chuồng vịt, nhà kho và các cây trồng trên đất như các cây me, trâm bầu hiện nay không còn.

Từ những nhận định trên, nhận thấy phần tranh chấp diện tích 168,1m^2 (phía sau nhà chính của ông D theo xác định của ông T) và phần diện tích 49,7m^2 (nằm giữa thửa 830 và 828) thuộc quyền sử dụng thửa đất số 829, ông T cho rằng thuộc quyền sử dụng thửa 828 của ông T là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định diện tích 49,7m^2 thuộc thửa 828 của ông T là không phù hợp.

[3.2] Đối với quyền sử dụng đất tranh chấp diện tích 24,6m^2:

- Xét kết quả đo đạc thực tế thửa 830 diện tích 95,6m^2, giảm 34,4m^2 so với diện tích được cấp trên giấy chứng nhận;

- Xét hiện trạng sử dụng đất, phần diện tích tranh chấp 24,6m^2 theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ hiện nay do bà M quản lý sử dụng, trên đất có xây dựng hàng rào gạch và lưới B40 (dài 10,27m + 9,51m), sân xi măng (các cây trồng trước đây khi thi hành án đã đốn không còn tồn tại trên đất). Ông T cho rằng đây là phần đất bờ bao xung quanh diện tích đất ao của ông T.

- Xét nguồn gốc quá trình sử dụng đất, xét thấy, theo nhận định Bản án số 63/2018/DS-PT ngày 29/01/2018, hai bên đều thừa nhận trên diện tích này trước đây ông T và cha ông có trồng 03 cây me và 01 cây trâm bầu xung quanh cái ao

từ trước năm 1975 và tồn tại trên đất đến năm 2019, ông D, bà M không ai phản đối, tranh chấp. Điều đó chứng tỏ, phần diện tích 24,6m^2 nằm trong thửa đất số 830 thuộc quyền sử dụng của ông T. Do vậy, ông T yêu cầu bà M phải giao trả lại quyền sử dụng đất cho ông T là có căn cứ. Tuy nhiên, xét trên phần diện tích đất này hiện nay có công trình hàng rào, sân xi măng của bà M xây dựng kiên cố, nếu buộc giao trả đất phải đập phá, tháo dỡ công trình gây thiệt hại và lãng phí xã hội. Hơn nữa, tiếp tục giao cho bà M quản lý sử dụng quyền sử dụng đất và hoàn trả cho ông trực giá trị bằng tiền theo giá chứng thư thẩm định cũng không ảnh hưởng mục đích sử dụng thửa đất của ông T. Do vậy, để đảm bảo hài hòa quyền lợi ích các bên, cần giao cho bà M và các thành viên trong hộ tiếp tục sử dụng 24,6m^2 quyền sử dụng đất; bà M có nghĩa vụ trả lại cho ông T giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền là 6.667.000 đồng.

Đối với số tiền hoàn trả cấp sơ thẩm buộc bà M và các thành viên trong hộ cho ông T trả số tiền 15.881.000 đồng, phía bà M đồng ý không kháng cáo là có lợi cho ông T nên cần giữ nguyên số tiền bồi thường.

Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng của ông Huỳnh Văn T là không có căn cứ chấp nhận. HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn T. Tuy nhiên, Bản án DSST phần nhận định không phù hợp và quyết định tuyên không thống nhất về diện tích đất tranh chấp nên cấp phúc thẩm cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm cho phù hợp với nhận định nêu trên.

[4] Xét ý kiến của Người bảo vệ quyền là lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí: Do Hội đồng xét xử sửa bản án DSST nên ông T không phải chịu án phí DSPT theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 175; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 4, 9, 10, 11, 49, 50 Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ khoản 24 Điều 3, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 169/2023/DS-ST ngày 9 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện ông Huỳnh Văn T**:**

- Buộc bà Trần Thị M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D gồm chị Phạm Thị Xa P, anh Phạm Rắc M2, anh Phạm Rắc X, Phạm Rắc P1 cùng có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn T số tiền 15.881.200 đồng (*Mười lăm*

triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm đồng), giá trị tính bằng tiền của phần đất diện tích 24,6m^2 thuộc thửa 830, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00306/MX.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/10/1997 cho hộ ông Huỳnh Văn T đứng tên. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, người phải thi hành án phải trả khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Bà Trần Thị M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D gồm chị Phạm Thị Xa P, anh Phạm Rắc M2, anh Phạm Rắc X, Phạm Rắc P1 được quyền sử dụng diện tích 24,6m^2 thửa 830 tại ấp M, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang. (có sơ đồ kèm theo).

Bà Trần Thị M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D gồm chị Phạm Thị Xa P, anh Phạm Rắc M2, anh Phạm Rắc X, Phạm Rắc P1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai, biến động quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu bà Trần Thị M và thành viên trong hộ gồm chị Phan Thị Sa P3, anh Phạm Rắc M2, anh Phạm Rắc X trả lại phần diện tích 49,7m^2 và 168,1m^2 thuộc thửa 829, tờ bản đồ số 01, tại ấp M, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D gồm chị Phạm Thị Xa P, anh Phạm Rắc M2, anh Phạm Rắc X, Phạm Rắc P1 phải chịu 794.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Huỳnh Văn T.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Trần Thị M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D gồm chị Phạm Thị Xa P, anh Phạm Rắc M2, anh Phạm Rắc X, Phạm Rắc P1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn T số tiền 28.000.000 đồng (*Hai mươi tám triệu đồng*) chi phí định giá.

Kể từ ngày ông Huỳnh Văn T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Trần Thị M và thành viên hộ gồm chị Phan Thị Sa P3, anh Phạm Rắc M2, anh Phạm Rắc X phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND Tp. G;
- Chi cục THADS Tp. G;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử:
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Nhàn